

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-PT
Ngày 11-01-2023
V/v tranh chấp về cấp dưỡng, tranh
chấp chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Công chức Toà án hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang: Ông Chung Hữu Toàn - Thẩm tra viên của Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022 và ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại hai điểm cầu: điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 07/2022/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về “tranh chấp về cấp dưỡng, tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2022/HN-ST ngày 26/8/2022 Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị V, sinh năm 1985. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp S, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ nơi cư trú: Ấp L, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Thạch Đa H, sinh năm 1992. Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt tại điểm cầu thành phần).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Kim Ron T – Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Luật V, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Anh Trần Thanh H1, sinh năm 1978. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp X, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ nơi cư trú: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trang Thị B, sinh năm 1944. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp X, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ nơi cư trú: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trang Thị B: Anh Trần Văn T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* chị Phạm Thị V, anh Trần Thanh H1, bà Trang Thị B.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Phạm Thị V trình bày:

Chị và anh Trần Thanh H1 đã ly hôn với nhau theo quyết định số 113/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, chị được nuôi dưỡng 02 người con chung là Trần Hoàng T, sinh ngày 06/9/2005, Trần Anh T, sinh ngày 23/12/2012, về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung chị và anh H1 chưa có yêu cầu giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh H1 có tạo lập tài sản chung 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với 02 thửa đất 2919, 3038 và một số tài sản khác anh H1 đang quản lý sử dụng, lúc ly hôn chưa có tranh chấp nên Tòa án chưa giải quyết. Nay chị yêu cầu anh Trần Thanh H1 cấp dưỡng nuôi hai người con chung là Trần Hoàng T, sinh ngày 06/9/2005, Trần Anh T sinh ngày 23/12/2012 mỗi người một tháng 2.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi; yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất thửa số 2919, diện tích 147m² và thửa đất số 3038, diện tích 70m², cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh do mẹ chồng chị là bà Trang Thị B cho vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân được cấp quyền sử dụng đất do anh H1 đại diện đứng tên nên chị yêu cầu được chia $\frac{1}{3}$ giá trị đất, anh H1 và bà B mỗi người hưởng $\frac{1}{3}$ giá trị đất. Đối với giá trị căn nhà và các loại tài sản khác của vợ chồng yêu cầu chị và anh H1 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Theo đơn yêu cầu phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án anh Trần Thanh H1 trình bày:

Thời điểm trước khi ly hôn chị Phạm Thị V bỏ nhà đi mang theo toàn bộ cửa hàng kinh doanh cho thuê đồ cưới, tiền, vàng, xe gắn máy, tủ, bàn, ghế và một số vật dụng khác. Nay chị V khởi kiện anh yêu cầu chia tài sản và cấp dưỡng anh không đồng ý với yêu cầu của chị V. Về con chung anh yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con là giao Trần Hoàng T, sinh ngày 06/9/2005 và Trần Anh T, sinh ngày 23/12/2012 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, đối với 02 thửa đất, gồm thửa số 2919, diện tích 147m² và thửa đất số 3038,

diện tích 70m² không phải là tài sản chung của anh và chị V tạo lập trong thời kì hôn nhân nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu chị V. Đối với căn nhà cấp 4 và hàng rào, mái tol xây dựng trên thửa đất số 2919, trong thời gian chung sống anh và chị V đã sửa chữa vào khoảng các năm 2006, 2008 chi phí khoảng 130.000.000 đồng, anh yêu cầu được tiếp tục sử dụng nhà và đồng ý hoàn trả 1/2 tiền sửa chữa nhà cho chị V bằng số tiền 65.000.000 đồng; đối với tiền mặt 100.000.000 đồng, 10 chỉ vàng 24k, 10 chỉ vàng 18k và các tài sản khác như xe máy, tivi, tủ lạnh, máy giặt, tủ, bàn, ghế ... do anh và chị V đang quản lý anh yêu cầu giải quyết mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản. Anh H1 tự nguyện rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia giá trị trang phục đồ cưới gồm đồ vest 50 bộ, sare 100 bộ, đồ dân tộc Khmer 50 bộ, đồ dâng bông 100 bộ, áo dài cưới 50 bộ và 01 máy hấp dầu, 01 ghế gội đầu. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai đề ngày 15/6/2022 các lời khai trong quá trình giải quyết của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trang Thị B trình bày: Về tài sản là quyền sử dụng đất, gồm thửa số 2919, diện tích 147m² và thửa đất số 3038, diện tích 70m², cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh, hiện nay anh Trần Thanh H1 đứng tên giấy chứng nhận có nguồn gốc của gia đình bà tặng cho riêng Trần Thanh H1 nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện chia giá trị quyền sử dụng đất của chị V. Đối với căn nhà cấp 4 (Nhà trước) xây dựng trên thửa đất số 2919 do bà chi phí xây dựng vào năm 2006 - 2007 khoảng 25.000.000 đồng, lúc đó bà làm cột bê tông cốt thép, mái tol, vách lá, sau đó thì vợ chồng chị V, anh H1 có sửa chữa lại để sử dụng chung trong gia đình, nên bà cũng không đồng ý theo yêu cầu chị V.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Trang Thị B, anh Trần Thanh T trình bày bổ sung ý kiến: Về tài sản là nhà và đất chị V tranh chấp là tài sản của bà Trang Thị B có trước khi anh H1 và chị V kết hôn khoảng 10 năm, gia đình bà B mua đất vào khoảng năm 1995 đến năm 2006 bà B cất nhà trước, chi phí xây cất khoảng 25.000.000 đồng, vợ chồng anh H1, chị V về sống chung với bà có xây dựng nhà sau tiếp giáp nhà trước, sửa chữa lại nhà trước và làm thêm hàng rào, máy tol để cùng nhau sử dụng chung. Quá trình sống chung bà B có công giúp đỡ trong việc kinh doanh cho thuê trang phục cưới và chăm sóc các con vợ chồng anh H1, chị V nên đề nghị xét xét công sức đóng góp của bà B khi giải quyết chia tài sản của anh H1, chị V theo quy định pháp luật.

Tại bản án số 57/2022/HN-ST ngày 26/8/2022 Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị V.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Trần Thanh H1.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trần Thanh H1 cấp dưỡng nuôi 02 người con chung tên là Trần Hoàng T, sinh ngày 06/9/2005 và Trần Anh T, sinh ngày 23/12/2012 mỗi người một tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản:

+ Chị Phạm Thị V được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 01 xe máy Honda hiệu VISION màu trắng, biển số 84E1-262.17; 01 tủ nhôm khung kính ngang 1,5m, cao 02m; 01 vách nhôm khung kính ngang 02m, cao 2,1m; 01 vách nhôm khung kính ngang 2,2m, cao 2,2m; 01 tủ nhôm khung kính ngang 2,1m, cao 2,2m; 01 tủ nhôm khung kính ngang 1,1m, cao 1,1m; 01 ghế nằm bằng gỗ ngang 0,8m, dài 2,1m, cao 0,9m; 01 kệ nhôm khung kính ngang 0,6m, cao 0,9m; 01 vách ngăn khung nhôm kính, ngang 3,6m, cao 2,3m; 02 ghế ngồi làm tóc; 01 bộ bàn bằng gỗ, mặt đá hoa cương, ngang 0,6m, dài 0,6m, cao 0,55m; 04 ghế ngồi bằng gỗ ngang 0,25m, dài 0,25m, cao 0,28m; 01 kết sắt.

+ Anh Trần Thanh H1 được tiếp tục quản lý sử dụng các tài sản gồm: 01 xe gắn máy hiệu Suzuki màu xám, biển số 84E1-093.31; 01 tủ nhôm khung kính ngang 02m, cao 02m; 01 tivi hiệu TOSHIBA 40inch; 01 giường ngủ bằng gỗ ngang 1,7m, dài 2,1m; 01 tủ gỗ ngang 1,2m, cao 02m; 01 máy lạnh hiệu PANASONIC 2HP; 01 tủ nhôm khung kính ngang 1,4m, cao 1,5m; 01 tủ lạnh hiệu SHARP, model SJ-187.S-SL; 01 máy giặt hiệu AQUA loại 08kg.

+ Anh Trần Thanh H1 và bà Trang Thị B được tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản là nhà, công trình gắn liền với đất như sau: Thửa đất số 2919, diện tích 147m² và thửa số 3038, diện tích 70m², cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh do anh Trần Thanh H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Theo sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 200/CV-CNVĐKĐĐ ngày 29/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang*); 01 căn nhà khung cột bê tông cốt thép nền gạch men, mái tol, trần la phong có diện tích 5m x 21,5m = 107,5m²; Hàng rào trụ cột bê tông cốt thép, móng đà kiềng, xây tường có diện tích 3m x 9m = 27m²; Hàng rào trụ cột bê tông cốt thép, móng đà kiềng, xây tường lững cao 0,5m, khung sắt có diện tích 2,5m x 4,2m = 10,5m²; Mái tol có kết cấu đỡ bằng gỗ tạp, thép hộp, nền xi măng có diện tích 3m x 5m = 15m².

- Buộc anh Trần Thanh H1 hoàn trả cho chị Phạm Thị V số tiền 238.338.380 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của anh Hoàng về việc yêu cầu chia giá trị trang phục đồ cưới gồm đồ vest 50 bộ, sare 100 bộ trị, đồ dân tộc khmer 50 bộ, đồ dâng bông 100 bộ, áo dài cưới 50 bộ và 01 máy hấp dầu, 01 ghế gọi đầu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản, giám định.

Ngày 07/9/2022 anh Trần Thanh H1, bà Trang Thị B kháng cáo yêu cầu công nhận thửa đất số 2919, diện tích 147m² tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Ci, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của anh Trần Thanh H1, không chia cho chị Phạm Thị V; Đối với thửa số 3038, diện tích 70m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh và căn nhà cấp 4, diện tích 107,5m² gắn liền với thửa đất số 2919, 3038 chỉ xem xét công sức đóng góp của chị Phạm Thị V; Buộc chị Phạm Thị V chia đôi số tiền 100.000.000 đồng mà chị V đang quản lý.

Ngày 09/9/2022 chị Phạm Thị V kháng cáo yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản đối với căn nhà cấp 4 diện tích 107,5m² gắn liền với thửa đất số 2919, 3038, cùng tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 20/9/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh có Quyết định số 06/QĐ-VKS-DS kháng nghị đề nghị sửa bản án số 57/2022/HN-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang theo hướng công nhận thửa đất số 2919, diện tích 147m² tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của anh Trần Thanh H1, không chia cho chị Phạm Thị V.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu kháng cáo, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Vụ án đã được giải quyết bằng bản án số 57/2022/HN-ST ngày 26/8/2022 Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn có kháng cáo một phần bản án, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút lại đơn kháng cáo, việc rút này là tự nguyện đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng thửa đất số 2919 và thửa đất số 3038 là tài sản riêng của anh Hoàng nhưng không có bất cứ văn bản nào chứng minh là tài sản riêng. Nguồn gốc 02 thửa đất này là của gia đình bà B đã tặng cho vợ chồng anh H1, chị V trong thời kỳ hôn nhân do anh H1 đại diện đứng tên, cùng nhau sử dụng chung và tôn tạo, giữ gìn làm tăng giá trị đất nên Tòa án sơ thẩm chia ba phần cho anh H1, chị V, bà B mỗi người một phần là phù hợp. Đối với số tiền 100.000.000 đồng anh H1 không chứng minh được bà V có nhận số tiền này, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H1. Đối với kháng cáo của bà B, bà B không có quyền kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trang Thị B. Đối với kháng nghị của Viện Kiểm sát không có căn cứ, không phù hợp tình tiết của vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định thửa đất số 2919 là tài sản chung của vợ chồng anh H1, chị V trong thời kỳ hôn nhân, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Nguồn gốc thửa đất 2919 của bà Trang Thị B chuyển nhượng để anh Trần Văn D đứng tên. Năm 2013 anh D làm hợp đồng tặng cho anh H1 và anh H1 được UBND huyện Cầu Ngang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản thuộc trường hợp phải đăng ký quyền sử dụng nhưng chỉ ghi tên anh H1, không có bất cứ sự thỏa thuận nào nên xác định là tài sản riêng của anh H1. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 2919 là tài sản chung của hộ gia đình bà

B, anh H1 và chị V, chấp nhận yêu cầu của chị V chia cho chị V 1/3 giá trị quyền sử dụng đất là không đúng với quy định tại Điều 33 và Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H1.

- Đối với thửa đất 3038 quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, Tòa án có lấy lời khai của ông Lư X người xác lập hợp đồng chuyển nhượng thửa 3038 với anh Trần Thanh H1, ông X cho rằng ông và vợ là bà Thạch Thị L không có ký bất kỳ hợp đồng chuyển nhượng nào với anh H1. Mặt khác, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm chị V cũng thừa nhận thửa đất 3038 có nguồn gốc là của mẹ chồng, nên đề nghị công nhận thửa 3038 là tài sản riêng của anh H1, chỉ xem xét công sức đóng góp của chị V đối với thửa đất.

- Còn đối với căn nhà cấp 4 gắn liền với 02 thửa đất 2919 và 3038 cùng hàng rào và máy tol, trước khi chị V và anh H1 kết hôn bà B đã xây dựng căn nhà trước, sau đó chị V và anh H1 xây dựng nhà sau và sửa chữa lại nhà trước. Bà B, anh H1 và chị V cùng chung sống và cùng xây dựng căn nhà, tuy nhiên công sức đóng góp của anh H1 và chị V nhiều hơn bà B, nên Tòa án cấp sơ thẩm xét cho anh H1, chị V mỗi người bằng 40% giá trị căn nhà, bà B 20% giá trị căn nhà là hợp tình hợp lý.

- Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, anh H1 có gửi 02 giấy xác nhận của chị La Thị D và bà Trần Thị Thanh Đ xác nhận vào tháng 7/2018, tháng 10/2019 có giao tiền hui và trả tiền cho chị V tổng cộng 92.050.000 đồng. Tuy nhiên anh H1 cũng không có gì chứng minh rằng chị V mang số tiền 100.000.000 đồng đi theo khi rời khỏi nhà.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015 sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp về cấp dưỡng và chia tài sản sau ly hôn, do bị đơn có nơi cư trú tại Cầu Ngang nên Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn kháng cáo là tự nguyện, căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng Dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

[2] Về nội dung

Thửa đất số 2919, diện tích 147m² tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của anh Trần Văn D (anh ruột anh H1) nhận chuyển nhượng vào năm 1995, sau khi nhận chuyển nhượng anh D cho mẹ ruột là bà Trang

Thị B cất nhà ở trên đất. Đến năm 2013 anh D tách thửa sang tên đất cho anh H1. Đối với thửa số 3038, diện tích 70m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh, nguồn gốc do anh D nhận chuyển nhượng năm 1996 để bà B, anh H1 sử dụng nhưng không làm thủ tục sang tên, đến năm 2016 anh Trần Thanh H1 mới làm hợp đồng chuyển nhượng từ ông Lư X sang cho anh H1 đại diện hộ đứng tên. Anh D có lời khai anh mua đất mục đích cho mẹ là bà B nhưng do bà B lớn tuổi nên mới để cho anh H1 đứng tên để thuận tiện trong vay vốn làm ăn, kinh doanh. Chị V cũng có lời khai xác nhận nguồn gốc hai thửa đất trên là của bà B cho vợ chồng chị (BL 150, 162) nhưng chị không chứng minh được có việc tặng cho. Từ đó không có căn cứ xác định các thửa đất là tài sản chung của vợ chồng anh H1 và chị V. Tuy nhiên anh H1, chị V cũng có công sức đóng góp bồi đắp làm tăng giá trị đất nên cần tính công sức đóng góp của anh H1, chị V đối với các thửa đất này tương ứng mức 20% mỗi người là phù hợp. Tại biên bản định giá ngày 28/4/2022 (Bl 100-105) Hội đồng định giá xác định giá trị hai thửa đất là 224.700.000 đồng, công sức đóng góp 20% tương ứng số tiền 44.940.000 đồng. Do hai thửa đất trên đều do anh Trần Thanh H1 đứng tên quyền sử dụng đất, cả anh H1, bà B đều đang quản lý sử dụng hai thửa đất này, bà B hiện nay đã 79 tuổi không có khả năng lao động tạo ra thu nhập nên buộc anh H1 có trách nhiệm trả công sức đóng góp cho chị V.

Đối với căn nhà cấp 4 diện tích 107,5m² gắn liền với thửa đất số 2919, 3038, cùng tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh. Căn nhà này do bà Trang Thị B cất vào năm 2006, sau đó anh H1, chị V về sống chung xây dựng nhà sau tiếp giáp nhà trước, sửa chữa lại nhà trước và làm thêm hàng rào, máy tol để cùng nhau sử dụng chung, do mỗi người đều có công sức tôn tạo, quản lý sử dụng và bồi đắp làm tăng giá trị nhà nhưng công sức đóng góp của anh H1, chị V là ngang nhau và cao hơn công sức chi phí của bà B nên Toà sơ thẩm chia cho chị V và anh H1 mỗi người 40%, bà B 20% giá trị nhà là phù hợp. Tại biên bản định giá ngày 28/4/2022 (Bl 100-105) Hội đồng định giá xác định giá trị căn nhà, hàng rào, mái tol tổng giá trị là 421.570.826 đồng, phần hưởng của chị V 40% tương ứng 168.628.330 đồng. Anh H1 và bà B được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà, hàng rào, máy tol nhưng anh H1 phải trả cho chị V 40% giá trị tương ứng 168.628.330 đồng.

Đối với kháng cáo yêu cầu chị V chia đôi số tiền 100.000.000 đồng, anh H1 có cung cấp 02 giấy xác nhận của chị La Thị D và bà Trần Thị Thanh Đ xác nhận vào tháng 7/2019, tháng 10/2019 có giao tiền hụi và trả tiền cho chị V tổng cộng 92.050.000 đồng. Toà án phúc thẩm có tiến hành xác minh chị Trần Thị Thanh Đ xác nhận chị V có tham gia chơi 3 dây hụi khi hụi khui được nửa kỳ chị V hốt cả ba dây với số tiền 62.050.000 đồng; chị La Thị D cũng thừa nhận tháng 7/2019 có giao trả lại cho chị V số tiền 30.000.000 đồng, việc chị D, chị Đ giao tiền cho chị V không có làm biên nhận, cũng không có người chứng kiến. Tại thời điểm chị D, chị Đ giao tiền thì chị V anh H1 vẫn còn chung sống với nhau, đến tháng 4/2020 chị V mới ra đi, anh H1 không chứng minh được khi chị V đi có mang theo số tiền này, mặt khác đối với số tiền hốt hụi chị V đã đóng hụi chết đầy đủ đến khi mãn hụi, nên kháng cáo của anh H1 không có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc phân chia các tài sản vật dụng, sinh hoạt và yêu cầu cấp dưỡng các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với các tài sản vật dụng, sinh hoạt chị V và anh H1 được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tương ứng 20.309.950 đồng. Trong đó, anh H1 đang quản lý tài sản được định giá là 15.120.000 đồng, chị V đang quản lý tài sản được định giá là 25.499.900 đồng nên chị V có nghĩa vụ hoàn trả cho anh H1 giá trị tài sản chênh lệch là 5.189.950 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chị Phạm Thị V, anh Trần Thanh H1 mỗi người được chia 233.878.280 đồng. chị V đang quản lý tài sản trị giá 25.499.900 đồng, tài sản còn lại do anh H1 quản lý sử dụng, do đó, anh H1 có nghĩa vụ phải hoàn trả cho chị V số tiền chênh lệch là 208.378.380 đồng.

Kháng cáo của anh H1 bà B có căn cứ chấp nhận một phần. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh có căn cứ chấp nhận.

Do đó cần sửa bản án sơ thẩm 57/2022/HN-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang theo hướng phân tích trên.

[5] Xét thấy ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của anh H1, bà B được chấp nhận nên anh H1, bà B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; kháng cáo của chị V không được chấp nhận nên chị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên cần phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị V

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Thanh H1, bà Trang Thị B.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị V.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Trần Thanh H1.

+ Anh Trần Thanh H1 và bà Trang Thị B được tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản là nhà, công trình gắn liền với đất như sau:

Thửa đất số 2919, diện tích 147m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn và thửa số 3038, diện tích 70m², mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh do anh Trần Thanh H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Theo sơ đồ khu đất kèm theo

công văn số 200/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 29/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang).

01 căn nhà khung cột bê tông cốt thép nền gạch men, mái tol, trần la phong có diện tích $5\text{m} \times 21,5\text{m} = 107,5\text{m}^2$.

Hàng rào trụ cột bê tông cốt thép, móng đà kiềng, xây tường có diện tích $3\text{m} \times 9\text{m} = 27\text{m}^2$.

Hàng rào trụ cột bê tông cốt thép, móng đà kiềng, xây tường lững cao 0,5m, khung sắt có diện tích $2,5\text{m} \times 4,2\text{m} = 10,5\text{m}^2$.

Mái tol có kết cấu đỡ bằng gỗ tạp, thép hộp, nền xi măng có diện tích $3\text{m} \times 5\text{m} = 15\text{m}^2$.

- Buộc anh Trần Thanh H1 hoàn trả cho chị Phạm Thị V số tiền 208.378.380 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án một khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Phạm Thị V nộp 11.693.914 đồng án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002658 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, chị V còn phải nộp 10.443.914 đồng tiền án phí.

Buộc anh Trần Thanh H1 nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và 11.693.914 đồng án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.362.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004377 ngày 18/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, anh H1 còn phải nộp 7.631.414 đồng tiền án phí.

Về án phí phúc thẩm: Chị Phạm Thị V phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010937 ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang; chị V đã nộp đủ. Anh Trần Thanh H1 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010936 ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang;

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không bị sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Cầu Ngang;
- Chi cục THADS huyện Cầu Ngang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ái Loan